TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/DS-PT
Ngày: 07-01-2025
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 430/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4538/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Hùng P, sinh năm 1981 (có mặt)

ĐKTT: Khu phố C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện tại: Số C, đường B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1928 (chết ngày 25/3/2022)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H:

1. Bà Trần Thị M, sinh năm 1936 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1966 (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1968 (vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, khu phố C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1959 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1961 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, đường Đ, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

9. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970 (vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Thị Bảo K, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Huỳnh Văn H1, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Số B, khu phố C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T – là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Lê Hùng P trình bày:

Ngày 01/10/2019, ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng (QSD) đất từ ông Trần Công H2, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 01/11/2019 tên Lê Hùng P đối với phần đất diện tích 128m^2 thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre và sử dụng ổn định đến nay. Trước đó ông Trần Công H2 có thực hiện việc đo đạc lại để cấp đổi sổ. Đến khi ông làm thủ tục sang nhượng đất không có đo đạc lại mà căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H2 để sang tên. Quá trình sử dụng thì phát hiện gia đình ông Nguyễn Văn H đứng tên giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 03, tờ bản đồ số 13 (thửa cũ là 947, tờ bản đồ số 03) có hành vi xây dựng lấn chiếm phần đất của ông. Ông đã có đơn yêu cầu Uỷ ban nhân dân

(UBND) thị trấn T giải quyết nhưng không có kết quả và không thỏa thuận được do phía gia đình ông Nguyễn Văn H vắng mặt, không hợp tác.

Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H gồm bà Trần Thị M (vợ ông H) và các con ông H: Bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Bảo K tháo dỡ di dời phần công trình xây dựng lấn chiếm trả lại cho ông phần đất diện tích 6,3m^2 thuộc thửa 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê Hùng P đứng tên quyền sử dụng đất ngày 01/11/2019 (ký hiệu thửa 4-2-2 và 4-2-1 theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 14/5/2024).

Theo bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Yêu cầu Toà án xác minh thực tế xem gia đình của ông H quản lý sử dụng phần đất nào và yêu cầu phía nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ cho đúng đối tượng. Thực tế gia đình ông H quản lý sử dụng phần nhà và đất phía trên, phần nhà đất giáp ranh với ông P là của bà T2 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L, bà L đứng tên quyền sử dụng đất nên gia đình của ông H không có liên quan gì trong vụ kiện này, không đồng ý yêu cầu của ông P và không đồng ý đến Toà án.

Theo biên bản thu thập chứng cứ, đơn xin vắng mặt, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn, bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Bà là con ruột của ông Nguyễn Văn H (chết năm 2022) và bà Trần Thị M. Sự việc tranh chấp giữa ông P với gia đình ông H thì bà không biết rõ. Nguồn gốc đất của ông H nhận chuyển nhượng từ người khác nhưng thế nào thì bà không nhớ. Sau khi nhận chuyển nhượng xong thì cho bà Nguyễn Thị T quản lý sử dụng đến nay. Sự việc tranh chấp giữa ông P với gia đình ông H thì bà không biết rõ do bà sinh sống ở nơi khác, ít khi về nhà. Bà Nguyễn Thị T là người trực tiếp sử dụng đất nên biết rõ hơn về ranh đất, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì để cho các anh, chị, em khác trình bày và quyết định. Bà yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Theo biên bản làm việc, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn, bà Nguyễn Thị L3 trình bày:

Sự việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông P với hộ ông Nguyễn Văn H bà không có liên quan, không có ý kiến yêu cầu gì nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn H là cha vợ của ông, ông và bà T là vợ chồng, ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 947, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trên đất có căn nhà của ông H xây dựng đã lâu. Ông H cho vợ chồng ông vào ở hơn 10 năm nay, vợ chồng ông có xây dựng thêm 01 tầng lầu cách nay khoảng 03 năm. Tuy nhiên, phần đất của ông H đứng tên không giáp ranh với đất của ông P. Phần đất giáp ranh với đất của ông P là đất của bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông thuê lại để mua bán từ năm 2015, có thỏa thuận việc xây thêm 01 tầng lầu trên nền móng cũ, không có lấn chiếm đất gì của ông P. Việc ông P khởi kiện tranh chấp QSD đất với ông H là không đúng nên không đồng ý.

Bà M, bà L, ông L1, ông L2, ông Đ, bà B, bà K được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hùng P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa ký hiệu 4-2-1 có diện tích 1,2m^2 (loại đất ONT), thuộc một phần thửa số 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H bao gồm bà Trần Thị M (vợ ông H), các con ông H: Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị Kim T1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị Bảo K có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông Lê Hùng P giá trị phần đất đã lấn chiếm là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hùng P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa ký hiệu 4-2-2 có diện tích 5,1m^2 (loại đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H bao gồm bà Trần Thị M (vợ ông H), các con ông H: Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị Kim T1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị Bảo K được toàn quyền sử dụng phần đất thửa ký hiệu 4-2-2 có diện tích 5,1m^2 (loại đất ONT) và thửa ký hiệu 4-2-1 có diện tích 1,2m^2 (loại đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi

phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2024, bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng thời bà T, bà L, ông H1 đều trình bày rằng phần đất tại vị trí 4-2-1 có diện tích 1,2m^2 là phần đất của bà L, không phải là đất của ông P, bà T sử dụng phần đất này trên cơ sở thuê đất của bà L nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Toà án chấp nhận kháng cáo của bà T, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Kim T1 có yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Bảo K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Về nội dung:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 6,3m^2 gồm phần diện tích 5,1m^2 (ký hiệu 4-2-2) và phần diện tích 1,2m^2 (ký hiệu 4-2-1) thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê Hùng P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 14/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bến Tre

thể hiện giáp ranh thửa đất số 04 của ông P là thửa đất số 03, tờ bản đồ số 13, tọa lạc thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn ông Lê Hùng P cho rằng gia đình bị đơn ông Nguyễn Văn H lấn chiếm phần đất diện tích 6,3m^2 thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13 của ông P; ông H đã chết nên yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H gồm bà Trần Thị M (vợ ông H) và các con ông H: bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Bảo K tháo dỡ, di dời phần công trình xây dựng lấn chiếm trả lại cho ông P phần đất diện tích 6,3m^2 thuộc thửa 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trong suốt quá trình tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H là bà Nguyễn Thị T cho rằng phần đất giáp ranh với đất ông P do bà Nguyễn Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất phía bị đơn đang sử dụng mà nguyên đơn tranh chấp là đất của bà Nguyễn Thị L không liên quan đến gia đình ông H nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P.

[2] Xét yêu cầu của đương sự và kháng cáo của bà Nguyễn Thị T thấy rằng:

[2.1] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích lục bản đồ địa chính ngày 18/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bến Tre và Công văn số 1469/UBND-NC ngày 14/6/2023 của UBND huyện C, tỉnh Bến Tre thể hiện thửa đất số 03, tờ bản đồ số 13 (thửa cũ số 947, tờ bản đồ số 03) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H ngày 02/12/1998; bà Nguyễn Thị L được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 09/02/2015 đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13 (thửa cũ số 937, tờ bản đồ số 02). Tại bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/9/2019 thể hiện người ký tên giáp ranh với thửa đất số 04 của ông Lê Hùng P có ông Nguyễn Văn H và ranh giới là mép tường. Do đó, có cơ sở xác định giáp ranh với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13 của ông Lê Hùng P là thửa đất số 03, tờ bản đồ số 13 của ông Nguyễn Văn H. Bà T cho rằng giáp ranh với thửa đất của ông P là thửa đất của bà L, cho rằng ông P khởi kiện không đúng đối tượng nhưng không trình bày được đó là thửa đất nào của bà L, cũng không cung cấp được chứng cứ về việc bà L được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất mà bị đơn trình bày nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này của bị đơn.

[2.2] Về việc xác định ranh đất:

[2.2.1] Đối với phần đất tại vị trí ký hiệu 4-2-2:

Theo các biên bản xác minh ngày 30/11/2023 đối với ông Thái Ban Q là Trưởng ấp C (nay là khu phố C), ông Nguyễn Văn K1 là người sống đối diện với phần đất tranh chấp đều thể hiện chủ cũ của phần đất tranh chấp trước đây xây dựng một dãy nhà 4 căn theo kiểu tường chung những căn ở giữa. Ông Lê Hùng P xác định ông P nhận chuyển nhượng thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13 từ ông Trần Công H2 vào năm 2019, thời điểm ông nhận chuyển nhượng thì trên cả hai phần đất của ông P và ông H đều có căn nhà được xây dựng từ trước và sử dụng chung bức tường nhà, hiện tại ông P cũng sử dụng chung bức tường này tại vị trí ký hiệu 4-2-2. Đây là bức tường có từ trước khi ông P nhận chuyển nhượng. Do đó, ông P cho rằng gia đình ông Nguyễn Văn H lấn ranh đất của ông P ở vị trí ký hiệu thửa 4-2-2 là không có cơ sở, trái với hồ sơ mô tả mốc giới ngày 25/9/2019 có nội dung xác định ranh giới là mép tường. Cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với phần yêu cầu này của ông P là phù hợp.

[2.2.2] Đối với phần đất tại vị trí ký hiệu 4-2-1:

Bà Nguyễn Thị T, ông Huỳnh Văn H1 xác định mới xây dựng một phần nhà gắn liền với bức tường nhà cũ trước đây khoảng 02-03 năm, kéo dài đến giáp đường nhựa. Theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 14/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện phần bức tường nhà của gia đình ông H mới xây dựng đã lấn một phần đất diện tích 1,2m^2 (ký hiệu 4-2-1) thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13 của ông Lê Hùng P. Do đó, ông P cho rằng gia đình ông H lấn chiếm phần đất này của ông P là có cơ sở.

Tuy nhiên, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/3/2023 thể hiện tại vị trí đất đang tranh chấp là bức tường nhà của gia đình ông H, đồng thời trên phần đất của ông P cũng đã xây dựng tường riêng kéo dài ra đến lộ nhựa. Tại biên bản định giá ngày 31/3/2023, Hội đồng định giá huyện C xác định nếu đập một phần căn nhà sẽ ảnh hưởng đến kết cấu toàn bộ căn nhà. Việc tháo dỡ công trình không chỉ ảnh hưởng đến nhà của gia đình bị đơn mà còn ảnh hưởng đến nhà, bức tường nhà của nguyên đơn. Do đó, không thể buộc bị đơn tháo dỡ công trình để trả lại phần đất lấn chiếm, cấp sơ thẩm buộc bị đơn hoàn trả giá trị đất đối với phần đất lấn chiếm là phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải

chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Căn cứ các Điều 115, 166, 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 95, 97, 100, 166, 179, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 68, 74, 147, 92, 227, 228, khoản 1 Điều 273, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hùng P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với phần đất ký hiệu 4-2-1 có diện tích 1,2m^2 (loại đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H gồm bà Trần Thị M (vợ ông H) và các con ông H: bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Bảo K có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Hùng P giá trị phần đất đã lấn chiếm là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hùng P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với phần đất ký hiệu 4-2-2 có diện tích 5,1m^2 (loại đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H bao gồm bà Trần Thị M (vợ ông H) và các con ông H: bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Bảo K được toàn quyền sử dụng phần đất ký hiệu 4-2-2 có diện tích 5,1m^2 (loại đất ONT) và phần đất ký hiệu 4-2-1 có diện tích 1,2m^2 (loại đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Có hoạ đồ kèm theo)

4. Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đối với phần đất được sử dụng theo quyết định của bản án đã tuyên.

5. Về chi phí tố tụng:

Ông Lê Hùng P phải chịu chi phí tố tụng là 4.584.450 (Bốn triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi) đồng, ông P đã thực hiện xong.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H bao gồm bà Trần Thị M (vợ ông H) và các con ông H: bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Bảo K phải chịu chi phí tố tụng là 4.584.450 (Bốn triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi) đồng, do ông Lê Hùng P đã nộp tạm ứng số tiền trên nên bà Trần Thị M, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Bảo K có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Lê Hùng P số tiền chi phí tố tụng là 4.584.450 (Bốn triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Ông Lê Hùng P phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001162 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông Lê Hùng P đã nộp xong án phí.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H bao gồm bà Trần Thị M (vợ ông H) và các con ông H: bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, bà

Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Bảo K có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003211 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn